



gǎn shāng

感 伤

adjective · sentimental; sad

Example Sentences

tā gǎn dào yǒu xiē gǎn shāng

他感到有些感 伤。

He felt a little sad.

lí bié shí tā liú xià le gǎn shāng de yǎn lèi

离别时，她流下了感 伤 的眼泪。

At the farewell, she shed sentimental tears.

zhè shǒu lǎo gē ràng rén gǎn dào yī zhǒng dàn dàn de gǎn shāng

这首老歌让人感到一种 淡淡的感 伤。

This old song evokes a faint sense of sadness.

Trace each character, then write the word on your own.

感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						
伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		